

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HC-ST

Ngày 18/01/2024

*“Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Như Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Hoà.

2. Ông Trần Minh Đức.

- Thư ký phiên toà: Bà Lữ Thị Như Quỳnh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2023/TLST-HC ngày 12 tháng 6 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2023/QĐXXST-HC ngày 06 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 115/2023/QĐST-HC ngày 28/12/2023 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Đặng Văn H.

Địa chỉ: Thôn Thượng An 2, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên toà.

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Địa chỉ: 1358 Quang Trung, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Đặng Quốc H – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A.

Địa chỉ: 1358 Quang Trung, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

(Theo Giấy uỷ quyền số 01/GUQ-UBND ngày 11/7/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã A). Có mặt tại phiên toà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Bảo T – Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã A.

Địa chỉ: 1358 Quang Trung, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Địa chỉ: Thôn An Thượng 2, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Địa chỉ: Thôn An Thượng 2, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

(Theo Văn bản ủy quyền số 01/GUQ-UBND ngày 11/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai). Có mặt tại phiên toà.

- Bà Nguyễn Thị T.

Địa chỉ: Thôn Thượng An 2, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên toà.

Người làm chứng: Ông Trịnh Công N; địa chỉ: Thôn Thượng An 1, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người khởi kiện là ông Đặng Văn H trình bày:

Ngày 03/6/2008, vợ ông là bà Nguyễn Thị T thấy đất rừng thông đã khai thác sử dụng xong và bỏ trống cả năm tại khu Sân Chim tại thôn Thượng An 2, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai nên đã dọn dẹp đất để trồng mỳ nhưng bị Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) xã S xử phạt vi phạm hành chính 300.000 đồng vì chưa xin phép xã.

Sau đó, chiều ngày 03/6/2008, vợ ông và UBND xã S ký hợp đồng để thuê lô đất trên với diện tích đất là 6.130 m² để trồng mỳ, thời hạn thuê trong hợp đồng là 01 năm từ ngày 03/6/2008 đến ngày 03/6/2009, tứ cận của thửa đất:

Phía Đông giáp đất trồng mỳ của bà T.

Phía Tây giáp đất bà Phạm Thị Lệ D.

Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Đ.

Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị H.

Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông nộp tiền thuê đầy đủ cho UBND xã đến hết năm 2012. Từ năm 2013 thì UBND xã không thu tiền nữa vì cơ quan Thanh tra của UBND thị xã A nói UBND xã cho thuê đất là làm sai quy định. Do đó, từ năm 2013 đến nay gia đình ông vẫn canh tác, bên UBND xã cũng không thanh lý hợp đồng thuê đất trên.

Đến năm 2021, UBND xã mời ông đến làm việc và vận động gia đình ông trả lại đất thuê này với diện tích 4.889 m² cho UBND xã để UBND xã giao đất cho ông Võ Thế Đ. Ông đồng ý trả lại đất, nhưng thỏa thuận đến tháng 4/2023

ông mới giao lại đất cho UBND xã đồng thời ông phải trả 9.778.000 đồng cho ông Võ Thế Đ. Lý do ông chậm trả lại đất và phải trả tiền cho ông Đ là giữa UBND xã với ông và ông Đến có biên bản thỏa thuận đề ngày 23/7/2021 v/v ông được sử dụng và khai thác tài sản trên đất đến tháng 4/2023 và có trách nhiệm trả số tiền trên cho ông Đ sau đó mới trả lại diện tích 4.889 m² đất cho ông Đ. Đến nay gia đình ông đã thanh toán đủ tiền và giao đất cho ông Đ. Đất gia đình ông thuê theo hợp đồng ngày 03/6/2008 với Ủy ban nhân dân xã S chỉ còn lại 1.241 m².

Đến đầu năm 2023, UBND xã mời ông lên làm việc và yêu cầu gia đình ông trả lại đất cho nhà nước tổng diện tích đất là 5.476,5 m² tại 03 thửa (như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ngày 14/11/2023) gồm: 01 thửa ở thôn Thượng An 2 do gia đình thuê của UBND xã, 02 thửa đất ở thôn Thượng An 1 gồm có 01 thửa nằm trong phần diện tích đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ ông là bà Trần Thị X, 01 thửa nhận chuyển nhượng của ông Trịnh Công N. Ông không đồng ý, không chấp hành.

Đến ngày 14/02/2023, UBND xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A xử phạt vi phạm hành chính đối với ông, phạt tiền 40.000.000 đồng vì hành vi “Chiếm đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn với diện tích 5476,5m²” theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 229/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A. Ông không đồng ý vì diện tích đất ông còn nợ lại của Nhà nước là 1.241 m² nhưng lại xử phạt ông đối với diện tích đất 5.476,5m², ông không có đất để trả. Do đó, ông đã có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thị xã A, sau đó Chủ tịch UBND thị xã A đã ra Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu), nội dung giữ nguyên Quyết định xử phạt hành chính đối với ông.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết:

Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 229/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2023 và Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu)” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A.

2. Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là ông Đặng Văn H.

Trên cơ sở Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 01/BB-VPHC ngày 06/02/2023 do Ủy ban nhân dân xã S lập đối với hành vi vi phạm của ông Đặng Văn H, địa chỉ: Thôn Thượng An 2, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai và Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân xã S về

việc chuyển hồ sơ đề xuất xử lý vi phạm hành chính. Xác định hành vi vi phạm của ông Đặng Văn H như sau: Chiếm đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn, tại lô số 01; 06; 07, khoảnh 02; 03, tiểu khu 623 tại Thôn Thượng An 2, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai, diện tích 5.476,5 m². Hiện trạng sử dụng trên đất đang trồng cây keo từ 01 và 3,5 tuổi.

Căn cứ theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 14 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A đã ban hành Quyết định số 229/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2023 về xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Đặng Văn H và Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu)” là đúng quy định.

Việc ông Đặng Văn H có ý kiến, đất do vợ ông là bà Nguyễn Thị T đứng ra ký hợp đồng thuê đất thì phải xử phạt bà T tại sao lại xử phạt ông H. Việc Chủ tịch UBND thị xã A xử phạt đối với ông Đặng Văn H về hành vi lấn chiếm đất là vì ông H là người trực tiếp sử dụng 03 thửa đất (theo Biên bản xem xét, thẩm định, tại chỗ ngày 14/11/2023 của TAND tỉnh Gia Lai), ngoài ra ông H cũng là người tự kê khai đất sản xuất và các biên bản đi kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ông H cũng là người ký xác nhận. Đối với thửa đất do bà Nguyễn Thị T ký hợp đồng thuê đất với UBND xã S trong thời hạn 01 năm từ ngày 03/6/2008 đến ngày 03/6/2009 đến nay đã hết thời hạn thuê, ngoài ra việc UBND xã S ký hợp đồng cho thuê đất là không đúng theo Kết luận thanh tra số 01/KL-UBND ngày 05/01/2013 của Chủ tịch UBND thị xã A về tình hình sử dụng đất lâm nghiệp (được phép chuyển mục đích) do UBND thị xã giao cho UBND xã S quản lý.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã S, thị xã A trình bày:

Ủy ban nhân dân xã S đồng ý với ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A đã ban hành Quyết định số 229/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2023 về xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Đặng Văn H là đúng quy định.

Ngày 03/6/2008, UBND xã S ký hợp đồng cho bà Nguyễn Thị Tiến (vợ ông Đặng Văn H) thuê diện tích đất là 6.130 m² tại khu Sân Chim thuộc lô 06, khoảnh 03, tiểu khu 623 thôn Thượng An 2, xã S để trồng cây hàng năm, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 03/6/2008 đến ngày 03/6/2009, tứ cận của thửa đất:

Phía Đông giáp đất trồng mì của bà Nguyễn Thị T.

Phía Tây giáp đất bà Phan Thị Lệ D

Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Đ

Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị H.

Trong hợp đồng thể hiện phải đóng tiền thuê đất hàng năm. Ông H, bà T có thực hiện việc đóng thuê hàng năm. Đến năm 2013 thì không đóng thuê vì UBND xã không thu thuế nữa do có Kết luận thanh tra số 01/KL-UBND ngày 05/01/2013 của Chủ tịch UBND thị xã A về tình hình sử dụng đất lâm nghiệp (được phép chuyển mục đích) do UBND thị xã giao cho UBND xã S quản lý. Kết luận này gồm 2 nội dung chính: UBND xã S cho thuê đất không đúng thẩm quyền; diện tích đất bị lấn chiếm hoặc UBND xã cho thuê chỉ trên cơ sở tự kê khai của người sử dụng đất hoặc do cán bộ địa chính xã đo đạc sơ bộ, do đó số liệu về diện tích đất không chính xác. Biện pháp xử lý là giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã để chủ trì phối hợp với UBND xã S kiểm tra, đo đạc chính xác đối với từng thửa đất, lô đất xác định rõ người sử dụng đất, diện tích đất để hướng dẫn UBND xã lập phương án để trình UBND thị xã giao đất hoặc cho thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Năm 2014, UBND thị xã A đã tổ chức đo đạc toàn bộ diện tích đất được UBND tỉnh giao UBND thị xã quản lý bao gồm cả phần đất mà gia đình ông H đang sử dụng. Sau khi có số liệu đo đạc, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp UBND xã trình phương án cho UBND thị xã phê duyệt việc cho thuê đất nhưng UBND thị xã A không duyệt vì phương án chưa đảm bảo theo quy định. Do đó, gia đình ông H sử dụng phần đất cho thuê mà không đóng thuê cho đến khi bị xử phạt vi phạm hành chính.

Đến năm 2020, UBND xã thực hiện chỉ đạo của UBND thị xã thông tin và vận động các hộ thu hoạch tài sản trên đất và trả lại đất cho nhà nước. UBND xã có đi thực địa để kiểm tra đất thì trong đó có diện tích đất gia đình ông H đang sử dụng gồm 3 thửa theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, gồm:

- 01 thửa đất thuộc lô 06, khoảnh 03, tiểu khu 623, diện tích 6.130 m² (theo hợp đồng thuê đất) tại thôn Thượng An 2, xã S nhưng diện tích đo đạc chính quy sau kết luận của thanh tra thì gia đình ông H sử dụng diện tích đất là 8.321,1 m². Năm 2021, gia đình ông H trả lại cho UBND xã diện tích đất 4.889 m² và UBND xã đã đề xuất UBND thị xã A giao đất cho ông Võ Thế Đ và đến nay ông Võ Thế Đ đã được UBND thị xã A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sở dĩ UBND không giao đất theo nhu cầu của ông H mà giao cho ông Đ là vì năm 2020 hộ của ông Đ bị thu hồi đất nên được bồi thường tiền hoặc đất tương ứng, do hộ ông Đ không nhận tiền bồi thường mà có nhu cầu nhận đất nên UBND thị xã A giao đất cho ông Đ theo quy định của pháp luật. Còn lại 3.432,1 m² đất gia đình ông H đang sử dụng không đúng quy định, UBND xã vận động

trả nhưng gia đình ông H chỉ đồng ý trả với diện tích theo hợp đồng thuê là $6.130 \text{ m}^2 - 4.889 \text{ m}^2$ (đã trả) = 1.241 m^2 .

- 01 thửa thuộc lô 01, khoảnh 2 tiểu khu 623 diện tích $1.303,5 \text{ m}^2$ tại thôn Thượng An 1, xã S, thửa đất này do gia đình ông H sử dụng nằm ngoài diện tích đất mẹ ông H là bà Trần Thị X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 800 m^2 (nay đã phân chia di sản thừa kế cho ông Đặng Văn H). UBND xã đã vận động trả lại nhưng ông H không đồng ý vì ông H cho rằng phần đất này nhà nước đã cấp cho mẹ ông H.

- 01 thửa đất thuộc lô 07, khoảnh 02, tiểu khu 623 tại thôn Thượng An 1, xã S, diện tích $4.421,3 \text{ m}^2$ ông H nhận chuyển nhượng của ông Trịnh Công N, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, chỉ có diện tích $740,9 \text{ m}^2$ nằm trong phần đất do UBND tỉnh giao cho UBND thị xã quản lý. Do đó, UBND xã đã vận động trả lại nhưng ông H không trả.

Như vậy, tổng diện tích của 3 thửa đất mà gia đình ông H đang sử dụng là $5.476,5 \text{ m}^2$ nằm trong phần đất do UBND tỉnh giao cho địa phương quản lý nên Chủ tịch UBND thị xã A xử phạt vi phạm hành chính đối với ông H là đúng theo quy định của pháp luật.

Sau khi ông H bị xử phạt thì có khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A ban hành Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu)” là đúng quy định.

3.2. Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà đồng ý với ý kiến của người khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đặng Văn H.

4. Người làm chứng là ông Trịnh Công N trình bày:

Năm 2014, ông có chuyển nhượng đất cho ông Đặng Văn H, đất nằm tại thôn Thượng An 1, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai, diện tích khoảng 5 sào có tứ cận: Phía Đông giáp đất của ông Nguyễn Văn S dài khoảng 30m; Phía Tây giáp đường đi dài khoảng 40m; Phía Nam giáp đất của ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Th dài khoảng 50m; Phía Bắc giáp đường đi dài khoảng 40m.

Đất này do ông khai hoang từ năm 1991 để canh tác trồng đỗ cua, trả lúa rẫy, sau đó trồng mỳ và trồng keo, đến năm 2014 thì chuyển nhượng lại cho ông Đặng Văn H. Từ lúc ông sử dụng đất đến khi chuyển nhượng cho ông H thì ông chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông H bị xử phạt vi phạm hành chính thì ông mới biết một phần đất ông chuyển nhượng cho ông H nằm trong diện tích đất do nhà nước quản lý, trước đó tôi vẫn sử dụng và không ai có ý kiến gì. Do đó, việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt ông H theo ông là không hợp lý.

Diễn biến tại phiên tòa:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T thống nhất với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý vụ án, tổ chức đối thoại, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến tại phiên tòa sơ thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính; bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là ông Đặng Văn H; về án phí, buộc ông Đặng Văn H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

*** Về đối tượng khởi kiện:**

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 229/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2023 và Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu)” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính.

*** Về thời hiệu khởi kiện:**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 229/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2023 và Quyết định số 542/QĐ-UBND “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu)” ngày 03/4/2023.

Ngày 04/5/2023, ông H khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

** Về thẩm quyền giải quyết khiếu kiện:*

Người khởi kiện khiếu kiện quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A nên theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

[2] Xem xét tính hợp pháp của Quyết định hành chính bị kiện:

[2.1] Đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 229/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A:

Ngày 06/02/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 40/QĐ-UBND về việc thu hồi 234,2 ha đất lâm nghiệp của Lâm trường A đang quản lý, cho phép chuyển mục đích sử dụng giao cho UBND thị xã A quản lý; tại Điều 1 của Quyết định thể hiện: “*Vị trí thuộc địa phận xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai, gồm: Khoảnh 1 Tiểu khu 622; Khoảnh 1,2,3,5 Tiểu khu 623 và Khoảnh 1 Tiểu khu 624 thuộc lâm phần Lâm trường A quản lý*”.

Qua kiểm tra thực địa theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 11/8/2022 của UBND xã S và được thực hiện tại các Biên bản đi thực địa kiểm tra thực tế diện tích 88,9 ha đất nhà nước quản lý và lấy ý kiến về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất thôn Thượng An 1 ngày 19/8/2022, Biên bản đi thực địa kiểm tra thực tế diện tích 88,9 ha đất nhà nước quản lý và lấy ý kiến về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất thôn Thượng An 2 ngày 22/8/2022 của UBND xã S thì diện tích đất ông Đặng Văn H đang sử dụng có 03 thửa nằm trong phạm vi Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06/02/2007 của UBND tỉnh Gia Lai bao gồm:

- Thửa đất thứ nhất thuộc lô 06, khoảnh 03, tiểu khu 623 (thuộc một phần thửa đất số 67, tờ bản đồ số 60), diện tích 3.432,1 m² tại thôn Thượng An 2, xã S:

Theo hợp đồng thuê đất thì UBND xã S và bà Nguyễn Thị T (vợ ông Đặng Văn H) ký hợp đồng thuê diện tích đất 6.130 m² tại khu Sân Chim để trồng cây hàng năm, thời hạn thuê 01 (một) năm từ ngày 03/6/2008 đến ngày 03/6/2009 là hết hiệu lực hợp đồng, nhưng UBND xã S vẫn tiếp tục để vợ chồng ông H, bà T sử dụng đất đã thuê. Đến năm 2013, khi có Kết luận thanh tra số 01/KL-UBND ngày 05/01/2013 của Chủ tịch UBND thị xã A về việc Ủy ban nhân dân xã S cho thuê đất là không đúng quy định nên Ủy ban nhân dân xã không tiếp tục cho thuê đất nữa. Sau đó Ủy ban nhân dân thị xã A tổ chức đo đạc toàn bộ diện tích chính quy thì thấy thực tế diện tích đất gia đình ông H sử dụng diện tích đất thuê là 8.321,1 m², không phải diện tích 6.130 m² như hợp đồng thuê đất. Năm 2021, gia đình ông H đã trả lại cho UBND xã diện tích đất 4.889 m², còn lại 3.432,1 m² đất gia đình ông H đang sử dụng là không đúng quy định.

UBND xã S đã vận động gia đình ông H tiếp tục trả lại phần diện tích đất còn lại đã sử dụng không đúng quy định là 3.432,1 m² nhưng ông H không đồng ý trả vì ông H cho rằng chỉ còn sử dụng phần đất này của Nhà nước với diện tích 1.241 m² (6.130 m² theo hợp đồng thuê đất – 4.889 m² đã trả). Tuy nhiên, đối chiếu với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai theo chỉ dẫn của ông H thì diện tích đất thực tế ông H thuê đang sử dụng để trồng cây keo tại thửa đất này là **3.981,2 m²**, tương đương với diện tích bị Chủ tịch UBND thị xã A xử phạt vi phạm hành chính với diện tích là **3.432,1 m²**.

Do đó, ông Đặng Văn H bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A xử phạt vi phạm hành chính đối với diện tích đất đang sử dụng không đúng quy định là **3.432,1 m²** là có căn cứ.

- Thửa đất thứ hai thuộc lô 01, khoảnh 02, tiểu khu 623 (thuộc một phần thửa đất số 25, tờ bản đồ số 53) tại thôn Thượng An 1, xã S. Thửa đất này ông H nhận phân chia di sản thừa kế của mẹ ông là bà Trần Thị X và đã được Ủy ban nhân dân thị xã A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 763894 ngày 10/4/2019, diện tích 800 m². Đối chiếu với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thì diện tích ông H đang sử dụng để trồng cây keo tại thửa đất này là 2.976,5 m². Ông H đã sử dụng thêm phần diện tích nằm ngoài diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là (2.976,5 m² – 800 m² = 2.176,5 m²), tuy nhiên UBND thị xã A chỉ xử phạt vi phạm hành chính ông H đối với diện tích là 1.303,5 m² nằm trong phần đất do UBND tỉnh giao cho UBND thị xã quản lý.

UBND xã S đã vận động trả lại nhưng ông H không đồng ý vì ông H cho rằng phần đất này nhà nước đã cấp cho mẹ ông H nên ông H bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A xử phạt vi phạm hành chính đối với diện tích 1.303,5 m² tại thửa đất này là có căn cứ.

- Thửa đất thứ ba thuộc lô 07, khoảnh 02, tiểu khu 623 (thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 63) tại thôn Thượng An 1, xã S, diện tích 740,9 m². Đất này do ông H nhận chuyển nhượng từ ông Trịnh Công N với tổng diện tích 4.421,3 m², ông N và ông H chưa được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trong đó có diện tích 740,9 m² nằm trong phần đất do UBND tỉnh giao cho UBND thị xã quản lý. Do đó, ông H bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A xử phạt vi phạm hành chính đối với diện tích 740,9 m² tại thửa đất này là có căn cứ.

Như vậy, đối chiếu với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thì thấy rằng diện tích đất thực tế ông H đang quản lý, sử dụng phù hợp với diện tích đất ông H bị Chủ tịch Ủy

ban nhân dân thị xã A xử phạt vi phạm hành chính. Do đó, trên cơ sở Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 01/BB-VPHC ngày 06/02/2023 do Ủy ban nhân dân xã S lập đối với hành vi vi phạm của ông Đặng Văn H, căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 14 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A đã ban hành Quyết định số 229/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2023 về xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Đặng Văn H, phạt tiền 40.000.000 đồng vì đã có hành vi: *“Chiếm đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn với diện tích 5476,5m²”*. Việc xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A là đúng pháp luật.

[2.2]. Đối với Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 *“Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu)”* của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A:

Sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính, ông H không đồng ý nên đã có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thị xã A. Sau đó Chủ tịch UBND thị xã A đã ra Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu), nội dung không chấp thuận khiếu nại của ông Đặng Văn H, công nhận và giữ nguyên Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Đặng Văn H.

Như đã phân tích tại mục [2.1], Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính để xử phạt ông Đặng Văn H là đúng nên việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A ban hành Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 *“Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu)”* là có cơ sở và đúng quy định của Luật khiếu nại, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện là ông Đặng Văn H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng chẵn*). Do yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H không được chấp nhận nên ông H phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông Đặng Văn H đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, Điều 347, Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 của Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ.

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là ông Đặng Văn H yêu cầu Tòa án:

- Huỷ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 229/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A.

- Huỷ Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn H (lần đầu)” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã A.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm:

Buộc ông Đặng Văn H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000311 ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Gia Lai. Ông Đặng Văn H đã nộp đủ tiền án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Buộc ông Đặng Văn H phải chịu 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng chẵn*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông H đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THA dân sự tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà HC, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Như Phượng